TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23-7-2018
V/v "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường.

2. Bà Huỳnh Thị Sương.

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2018/QĐXX-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: bà Trần Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. *Bị đơn*: ông Võ Văn Q, sinh năm 1966; HKTT: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 6 năm 2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:

Bà và ông Võ Văn Q tổ chức đám cưới khoảng năm 1985, vợ chồng chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại xã A, huyện B được khoảng 07 năm nhưng do cuộc sống khó khăn nên vợ chồng chuyển đến xã T sinh sống làm ruộng. Đến khoảng năm 2009 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Q ghen tuông vô cớ rồi nhiều lần đánh đập bà, có lần ông

Q rượt bà chạy đến Ủy ban nhân dân xã T. Việc ông Q thường xuyên đánh đập bà cũng được chính quyền địa phương khuyên can nhiều lần nhưng không được nên đến khoảng năm 2012 chính quyền địa phương đưa ông Q đi cải tạo 01 năm ở tỉnh Trà Vinh. Khi ông Q đi cải tạo thì bà và các con vẫn sống tại xã T, đến khi ông Q đi cải tạo về thì ông Q về sống tại xã A, từ đó vợ chồng không còn sống chung với nhau. Tuy nhiên, thỉnh thoảng ông Q vẫn đến gây khó khăn cho cuộc sống của bà, cụ thể là bà trồng cỏ thì ông Q xịt thuốc cho cỏ chết và có lần ông Q bóp cổ đe dọa bà. Bà nhận thấy mâu thuẫn giữa bà và ông Q đã trầm trọng, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên bà yêu cầu ly hôn với ông Q.

Về con chung: trong thời gian chung sống bà và ông Q có 03 con chung là Võ Minh T sinh ngày 17/10/1987, Võ Văn M sinh ngày 10/9/1988, Võ Văn T1 sinh ngày 20/11/1990. Hiện nay, T và M đã có gia đình riêng, còn T1 thì đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh, do các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lo cho bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không tranh chấp.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Võ Văn Q trình bày:

Ông và bà Trần Thị S cưới nhau khoảng năm 1985 nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do thời gian này ông ở nhà trồng trọt còn bà S thì đi mua bán, có khi bà S đi mấy ngày mới về nhà nên ông sinh ra nghi ngờ bà S có quan hệ với người đàn ông khác. Có lần bà S đi đến nửa đêm mới về nhà nên ông có nắm đầu bà S định đập vô cột nhà nhưng bà S năn nỉ quá nên ông bỏ ra rồi bà S chạy xuống trình báo Công an xã T. Sau đó bà S thường xuyên bỏ nhà đi, ông gọi điện thoại kêu về thì bà S không về. Đến khoảng năm 2012, vợ chồng cự cãi với nhau có người hàng xóm căn ngăn, trong lúc nóng giận ông đập ghế của người hàng xóm, sau đó bà S và người hàng xóm thưa ông ra Ủy ban nhân dân xã T nên Ủy ban nhân dân xã T đưa ông đi cải tạo tại tỉnh Trà Vinh thời gian 01 năm. Trong thời gian ông đi cải tạo bà S không tới lui thăm hỏi nên sau khi cải tạo xong ông về nhà cha mẹ ở xã A sinh sống cho đến nay. Nay ông xác định ông và bà S không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn được với nhau nên bà S yêu cầu ly hôn với ông thì ông hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: trong thời gian chung sống ông và bà S có 03 con chung là Võ Minh T sinh ngày 17/10/1987, Võ Văn M sinh ngày 10/9/1988, Võ Văn T1 sinh ngày 20/11/1990. Hiện nay, T và M đã có gia đình riêng, còn T1 thì đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh, do các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lo cho bản

thân nên ông không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không tranh chấp.

Về nợ chung: Không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: bà Trần Thị S và ông Võ Văn Q cưới nhau trước năm 1987 nhưng trong thời gian chung sống không có đăng ký kết hôn. Nhận thấy mặc dù bà S và ông Q không có đăng ký kết hôn nhưng bà S và ông Q đã chung sống với nhau từ trước năm 1987, căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bà S và ông Q đã chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nên được xem là hôn nhân thực tế và giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay bà S cho rằng không thể hàn gắn để chung sống với ông Q nên yêu cầu ly hôn và ông Q cũng đồng ý. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà S là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: do hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà S và ông Q không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn ông Võ Văn Q có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: bà Trần Thị S và ông Võ Văn Q cưới nhau khoảng năm 1985 nhưng trong thời gian chung sống từ năm 1985 đến nay bà S và ông Q không có đăng ký kết hôn (bút lục 17). Xét thấy, mặc dù bà S và ông Q không có đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng giữa bà S và ông Q đã xác lập trước ngày 03/01/1987, căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được xem là hôn nhân thực tế và giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.1] Xét thấy, từ năm 2009 giữa bà S và ông Q xảy ra mâu thuẫn nhưng cả hai không hòa giải để dung hòa được với nhau nên từ năm 2013 bà S và ông Q đã sống ly thân đến nay. Nay cả bà S và ông Q đều xác định mẫu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung với nhau nên bà S yêu cầu ly hôn và ông Q cũng đồng ý.

[2.2] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng hạnh phúc gia đình và giữa vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, chăm sóc nhau nhưng bà S và ông Q đã không làm được những điều trên. Qua đó, xét thấy tình trạng hôn nhân của bà S và ông Q đã lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà S xin ly hôn với ông Q là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Võ Minh T sinh ngày 17/10/1987, Võ Văn M sinh ngày 10/9/1988, Võ Văn T1 sinh ngày 20/11/1990. Hiện nay, T và M đã có gia đình riêng, còn T1 thì đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh, do các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lo cho bản thân nên bà S, ông Q không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ bà Trần Thị S phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho bà Trần Thị S ly hôn với ông Võ Văn Q.

2. Về con chung: Võ Minh T sinh ngày 17/10/1987, Võ Văn M sinh ngày 10/9/1988, Võ Văn T1 sinh ngày 20/11/1990, đều đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lo cho bản thân.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Trần Thị S phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0017694 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà S đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi